

BỘ TÀI CHÍNH

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **994** /QĐ-BTC

Hà Nội, ngày **14** tháng **5** năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2021 của Bộ Tài chính

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1946/QĐ-BTC ngày 03/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2021 của Bộ Tài chính (chi tiết theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Cục trưởng Cục Kế hoạch - Tài chính, Chánh Văn phòng Bộ và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính (Vụ NSNN, Vụ HCSN);
- Kho bạc nhà nước;
- Cục THTK (để công khai);
- Lưu: VT, KHTC.

10/05/2021 (8b)

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Tạ Anh Tuấn

PHỤ LỤC CÔNG KHAI NGUYÊN TẮC TIẾP TỤC PHÂN BỐ DỰ TOÁN NĂM 2021 CỦA BỘ TÀI CHÍNH

(Kèm theo Quyết định số 994/QĐ-BTC ngày 14/5/2021 của Bộ Tài chính)

1. Về một số nguyên tắc chung

1.1. Đảm bảo theo đúng quy định của:

- Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn thực hiện.
- Chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính theo các Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005, số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 của Chính phủ và cơ chế quản lý tài chính đặc thù đã được UBTVQH, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, gắn với lộ trình tinh giản biên chế của Nhà nước, của Bộ Tài chính (quản lý ngành).
- Cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập theo các Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015, số 54/2016/NĐ-CP ngày 14/6/2016, số 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ, gắn với thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập (Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017).

1.2. Đảm bảo phân bổ, giao dự toán NSNN năm 2021 cho các đơn vị dự toán thuộc Bộ theo đúng tổng mức dự toán và theo từng lĩnh vực, nhiệm vụ chi được Bộ Tài chính (quản lý nhà nước) giao, trong đó:

- Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên: Phân bổ tối đa 95% dự toán được giao năm 2020.
- Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên: Thực hiện phân bổ cho các nội dung không thường xuyên (mua sắm, sửa chữa tài sản, chi miễn, giảm học phí,...) như các năm trước; không phân bổ kinh phí hỗ trợ duy trì hoạt động thường xuyên của đơn vị.

1.3. Về dự toán chi ứng dụng công nghệ thông tin:

Đảm bảo đầu tư không dàn trải, nợ đọng kinh phí và theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Bố trí dứt điểm kinh phí cho các dự án, nhiệm vụ chuyển tiếp hoàn thành trong năm 2021 theo thời gian thực hiện dự án, nhiệm vụ đã được phê duyệt.
- Bố trí kinh phí cho các dự án, nhiệm vụ chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021 (theo tiến độ thực hiện).
- Bố trí kinh phí cho các dự án, nhiệm vụ mới (đủ điều kiện thực hiện) hoàn thành trong năm 2021.
- Bố trí một phần kinh phí cho các dự án, nhiệm vụ mới (đủ điều kiện triển khai) hoàn thành sau năm 2021.

1.4. Về dự toán chi cải tạo, sửa chữa:

Phân bổ, giao dự toán để tiếp tục công tác cải tạo, sửa chữa đối với các công trình triển khai thực hiện năm 2021 có đủ thủ tục theo Thông tư số 92/2017/TT-BTC ngày 18/9/2017 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, phân bổ và quyết toán kinh phí để thực hiện sửa chữa, bảo trì, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất và Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 sửa đổi Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 (có hiệu lực thực hiện từ 01/01/2021).

2. Về một số nguyên tắc, nội dung phân bổ cụ thể

2.1. Đối với dự toán chi từ nguồn thu phí được để lại sử dụng: Phân bổ theo quy định. Đối với số thu phí chưa có nội dung sử dụng hoặc nội dung sử dụng chưa đảm bảo điều kiện phân bổ thì chưa thực hiện phân bổ.

2.2. Về dự toán chi ngân sách nhà nước (không gồm: chi đầu tư phát triển; chi dự trữ quốc gia):

(1) Về chỉ tiêu biên chế căn cứ phân bổ dự toán:

- *Đối với chỉ tiêu biên chế hành chính:* Thực hiện phân bổ theo Quyết định số 41/QĐ-BTC ngày 14/01/2021 của Bộ Tài chính về việc giao biên chế công chức năm 2021 cho các tổ chức, đơn vị thuộc Bộ Tài chính; Quyết định số 241/QĐ-BTC ngày 03/3/2021 của Bộ Tài chính về việc giao biên chế công chức năm 2021 cho Văn phòng Bộ, Thanh tra Bộ và các Vụ, Cục thuộc cơ quan Bộ Tài chính.

- *Đối với chỉ tiêu biên chế sự nghiệp:* Xác định theo chỉ tiêu biên chế đã được Bộ phê duyệt tại Quyết định số 2452/QĐ-BTC ngày 28/12/2018 về việc giao biên chế sự nghiệp giai đoạn 2018-2021 cho các tổ chức, đơn vị thuộc Bộ Tài chính.

(2) Về mức tiền lương cơ sở: Xác định quỹ lương năm 2021 của các đơn vị dự toán thuộc Bộ theo mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng/tháng.

(3) Về dự toán chi quản lý hành chính:

- Tiếp tục thực hiện phân bổ dự toán chi đảm bảo hoạt động của Tổng cục Thuế, Tổng cục Hải quan, Tổng cục Dự trữ nhà nước, Cục Kế hoạch – Tài chính cấp 3, Cục Quản lý Nợ và tài chính đối ngoại, Cục Quản lý giám sát bảo hiểm theo nguyên tắc đã phân bổ đợt 1 và nguyên tắc (1), (2) điểm 2.2 mục 2 nêu trên.

- Phân bổ dự toán cho Nhà xuất bản tài chính để thực hiện các nhiệm vụ xuất bản ấn phẩm, số hóa tài liệu được Bộ phê duyệt tại Công văn số 13860/BTC-VP ngày 11/11/2020.

(4) Về dự toán chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề, sự nghiệp khoa học công nghệ, sự nghiệp văn hóa thông tin: Thực hiện phân bổ dự toán cho các đơn vị theo nguyên tắc đã báo cáo tại điểm 1.2 mục 1.

BỘ TÀI CHÍNH

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ THUỘC BỘ TÀI CHÍNH NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 994 /QĐ-BTC ngày 14 / 5 /2021 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Tổng số được giao (Quyết định số 1946/QĐ-BTC ngày 03/12/2020)	Tổng số đã phân bổ (1)	Tổng số phân bổ tại Quyết định số 994/QĐ-BTC ngày 14/5/2021	Trong đó							Nhà xuất bản Tài chính		
					Tổng cục Thuế	Tổng cục Hải quan	Tổng cục Dự trữ Nhà nước	Cục Kế hoạch - Tài chính	Cục Quản lý Nợ và Tài chính đối ngoại	Học viện Tài chính	Đại học Tài chính - Marketing		Trường Đại học Tài chính - Quản trị Kinh doanh	
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí, nguồn kinh phí khác													
I	Tổng số thu phí, lệ phí, nguồn kinh phí khác	550.650	5.506.950	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Lệ phí	0	3.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Lệ phí chứng khoán	0	3.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phí	550.650	550.650	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Phí Hải quan		234.340	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Phí Quản lý và giám sát hoạt động chứng khoán		202.630	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Phí cho vay lại và phí bảo lãnh		71.500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá		380	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Phí Quản lý và giám sát hoạt động bảo hiểm		41.800	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Nguồn kinh phí khác	0	4.953.300	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Thu sự nghiệp, dịch vụ, nghiệp vụ		4.953.300	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Nguồn quỹ phát triển hoạt động		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Chi từ nguồn thu phí, lệ phí, nguồn kinh phí khác được để lại	406.971	5.163.932	0,0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Chi quản lý hành chính (Khoản 341)		4.460.632	0,0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		2.843.268	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		1.617.364	0,0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo (Khoản 081, 082, 083, 085)		703.300	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		573.413	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		129.887	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN	143.679	150.172	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Lệ phí		3.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Lệ phí chứng khoán		3.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phí		147.172	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

STT	NỘI DUNG	Tổng số được giao (Quyết định số 1946/QĐ-BTC ngày 03/12/2020)	Tổng số đã phân bổ (1) 933/QĐ-BTC ngày 14/5/2021	Tổng số phân bổ tại Quyết định số 14/5/2021	Trong đó						Trường Đại học Tài chính - Quản trị Kinh doanh	Nhà xuất bản Tài chính	
					Tổng cục Thuế	Tổng cục Hải quan	Tổng cục Dự trữ Nhà nước	Cục Kế hoạch - Tài chính	Cục Quản lý Nợ và Tài chính đối ngoại	Học viện Tài chính			Đại học Tài chính - Marketing
-	Phí Hải quan		53.290	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Phí Quản lý và giám sát hoạt động chứng khoán		53.880	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Phí cho vay lại và phí bảo lãnh		17.691	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá		95	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Phí Quản lý và giám sát hoạt động bảo hiểm		22.216	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	21.892.500	16.330.570,4	4.572.733,154	2.821.063	1.635.760,554	910	68.144,6	2.977	39.937	1.045	660	2.236
I	Nguồn ngân sách trong nước	21.787.890	16.225.960,4	4.572.733,154	2.821.063	1.635.760,554	910	68.144,6	2.977	39.937	1.045	660	2.236
1	Chi quản lý hành chính	20.151.650	14.668.567,4	4.530.591,154	2.821.063	1.635.760,554	910	68.144,6	2.977	0	0	0	1.736
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		14.608.554	4.460.710,554	2.821.063	1.635.760,554	910	68.144,6	2.977	0	0	0	0
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		60.013,4	69.880,600	0	0	0	0	0	0	0	0	1.736
2	Chi hoạt động kinh tế	522.150	487.650	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		487.650	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	60.300	46.280	11.815	0	0	0	0	0	11.815	0	0	0
3.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ		32.965	7.615	0	0	0	0	0	7.615	0	0	0
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ		21.185	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở		11.780	7.615	0	0	0	0	0	7.615	0	0	0
3.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		240	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		13.075	4.200	0	0	0	0	0	4.200	0	0	0
4	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	123.290	93.463	29.827	0	0	0	0	0	28.122	1.045	660	0
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		93.463	29.827	0	0	0	0	0	28.122	1.045	660	0
5	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	500	0	500	0	0	0	0	0	0	0	0	500
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		0	500	0	0	0	0	0	0	0	0	500
6	Chi bảo đảm xã hội	930.000	930.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		930.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

STT	NỘI DUNG	Tổng số được giao (Quyết định số 1946/QĐ-BTC ngày 03/12/2020)	Tổng số đã phân bổ (1)	Tổng số phân bổ tại Quyết định số 59/QĐ-BTC ngày 14/5/2021	Trong đó							Nhà xuất bản Tài chính							
					Tổng cục Thuế	Tổng cục Hải quan	Tổng cục Dự trữ Nhà nước	Cục Kế hoạch - Tài chính	Cục Quản lý Nợ và Tài chính đối ngoại	Học viện Tài chính	Đại học Tài chính - Marketing		Trường Đại học Tài chính - Quản trị Kinh doanh						
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên																		
8	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0	0	0															
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên																		
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên																		
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	0	0	0															
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên																		
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên																		
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	0	0	0															
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên																		
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên																		
II	Nguồn vốn viện trợ	104.610	104.610	104.610															
I	Chi quản lý hành chính	104.610	104.610	104.610															
1.1	Dự án hỗ trợ hiện đại hóa hệ thống thuế		73.123	73.123															
1.2	Dự án Tiếp nhận thiết bị trong khuôn khổ hợp tác nhằm ngăn chặn việc vận chuyển bất hợp pháp vật liệu hạt nhân		677	677															
1.3	Chương trình Hỗ trợ tư vấn và phân tích quản lý tài chính công tại Việt Nam		25.000	25.000															
1.4	Dự án Tài chính công cho trẻ em		5.810	5.810															
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	0	0	0															
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	0	0	0															
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0	0	0															
5	Chi bảo đảm xã hội	0	0	0															
6	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0															
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0	0	0															
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0	0	0															
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	0	0	0															
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	0	0	0															
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	0	0	0															
I	Chi quản lý hành chính	0	0	0															
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	0	0	0															
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	0	0	0															
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0	0	0															
5	Chi bảo đảm xã hội	0	0	0															
6	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0															
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0	0	0															
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0	0	0															

STT	NỘI DUNG	Tổng số được giao (Quyết định số 1946/QĐ-BTC ngày 03/12/2020)	Tổng số đã phân bổ (1)	Tổng số phân bổ tại Quyết định số 33/QĐ-BTC ngày 14/5/2021	Trong đó							Nhà xuất bản Tài chính	
					Tổng cục Thuế	Tổng cục Hải quan	Tổng cục Dự trữ Nhà nước	Cục Kế hoạch - Tài chính	Cục Quản lý Thuế và Tài chính đối ngoại	Học viện Tài chính	Đại học Tài chính - Marketing		Trường Đại học Tài chính - Quản trị Kinh doanh
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Ghi chú:(1) Tại các Quyết định số: 2285/QĐ-BTC ngày 29/12/2020, 255/QĐ-BTC ngày 04/3/2021, 311/QĐ-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Tài chính *AB*